

\*

Cao Bằng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP**

**Lớp trung cấp lý luận chính trị khóa 11**

**1. Điểm khóa luận tốt nghiệp**

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Vi Xuân Chiêu	8,50	Tám phẩy năm	8	Hoàng Văn Lén	8,00	Tám
2	Tô Thị Đào	8,25	Tám phẩy hai năm	9	Nguyễn Thị Mạnh	8,25	Tám phẩy hai năm
3	Nguyễn Thuý Điệp	8,25	Tám phẩy hai năm	10	Hoàng Thị Minh	8,25	Tám phẩy hai năm
4	Linh Thị Hiền	8,50	Tám phẩy năm	11	Hoàng Thị Nga	8,25	Tám phẩy hai năm
5	Tô Văn Hoàng	8,00	Tám	12	Lý Hồng Quang	8,25	Tám phẩy hai năm
6	Nguyễn Thị Hương	8,25	Tám phẩy hai năm	13	Lưu Hồng Thúy	8,25	Tám phẩy hai năm
7	Bé Thị Lan	8,25	Tám phẩy hai năm				

**2. Điểm thi tốt nghiệp**


1	Nông Thị Anh	7,13	Bảy phẩy mười ba	32	Trịnh Thị Huyền	7,58	Bảy phẩy năm tám
2	Lê Minh Châu	7,63	Bảy phẩy sáu ba	33	Mã Thị Kiều	7,50	Bảy phẩy năm
3	Hoa Văn Chương	5,92	Năm phẩy chín hai	34	Hà Thị Lệ	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
4	Bé Văn Cừ	7,29	Bảy phẩy hai chín	35	Nông Thúy Liễu	7,79	Bảy phẩy bảy chín
5	Nguyễn Thị Diên	7,50	Bảy phẩy năm	36	Triệu Dùn Lụa	7,21	Bảy phẩy hai một
6	Nông Văn Diệp	7,42	Bảy phẩy bốn hai	37	Lục Thị Lương	7,75	Bảy phẩy bảy năm
7	Lục Đức Doanh	7,58	Bảy phẩy năm tám	38	Tô Thị Luyện	7,92	Bảy phẩy chín hai
8	Hoàng Lương Dũng	7,75	Bảy phẩy bảy năm	39	Điều Thị Mai	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
9	Nông Bằng Du	7,25	Bảy phẩy hai năm	40	Tô Thị Mai	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
10	Lê Thùy Dương	7,54	Bảy phẩy năm bốn	41	Đoàn Thị Mùi	7,75	Bảy phẩy bảy năm
11	Nông Thị Duyên	7,08	Bảy phẩy không tám	42	Ma Văn Ngoạt	7,83	Bảy phẩy tám ba
12	Nguyễn Duy Đạo	7,50	Bảy phẩy năm	43	Tô Thị Nguyệt	7,83	Bảy phẩy tám ba
13	Hoàng Quốc Đạt	7,29	Bảy phẩy hai chín	44	Lãnh Thị Nhám	7,58	Bảy phẩy năm tám
14	Lương Văn Đồng	7,92	Bảy phẩy chín hai	45	Nông Hồng Như	7,58	Bảy phẩy năm tám
15	Hoàng Quyết Được	7,08	Bảy phẩy không tám	46	Tô Hồng Nhung	7,83	Bảy phẩy tám ba
16	Nông Thị Hiền	7,79	Bảy phẩy bảy chín	47	Lãnh Văn Quanh	7,42	Bảy phẩy bốn hai
17	Điều Thị Hiền	7,58	Bảy phẩy năm tám	48	Nông Phúc Sơn	7,42	Bảy phẩy bốn hai
18	Lục Văn Hiệp	7,17	Bảy phẩy mười bảy	49	Trương Thị Thân	7,17	Bảy phẩy mười bảy
19	Nguyễn Thị Hiếu	7,50	Bảy phẩy năm	50	Hoàng Văn Thêm	7,58	Bảy phẩy năm tám
20	Lục Văn Hoan	7,33	Bảy phẩy ba ba	51	Vàng Thị Thia	7,83	Bảy phẩy tám ba
21	Ma Văn Hội	7,04	Bảy phẩy không bốn	52	Nguyễn Thị Hồng Thuyên	7,83	Bảy phẩy tám ba

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
22	Trịnh Thu Huệ	7,79	Bảy phẩy bảy chín	53	Triệu Quốc Trịnh	7,42	Bảy phẩy bốn hai
23	Nông Thị Minh Huệ	6,96	Sáu phẩy chín sáu	54	Hoàng Gia Tự	7,83	Bảy phẩy tám ba
24	Hoàng Thị Kim Huệ	7,63	Bảy phẩy sáu ba	55	Lục Thanh Tuyên	7,92	Bảy phẩy chín hai
25	Nguyễn Thị Minh Huệ	7,63	Bảy phẩy sáu ba	56	Phạm Hà Vân	7,75	Bảy phẩy bảy năm
26	Nông Thanh Hương	7,67	Bảy phẩy sáu bảy	57	Mông Thị Hồng Vân	7,58	Bảy phẩy năm tám
27	Cao Thị Thanh Hương	7,33	Bảy phẩy ba ba	58	Công Thị Vê	7,83	Bảy phẩy tám ba
28	Nguyễn Thu Hương	7,04	Bảy phẩy không bốn	59	Lý Thị Xoan	7,92	Bảy phẩy chín hai
29	Phạm Thị Thu Hường	7,33	Bảy phẩy ba ba	60	Điều Văn Xuyên	7,92	Bảy phẩy chín hai
30	Dương Thị Huyền	7,63	Bảy phẩy sáu ba	61	Phùng Văn Tập	7,58	Bảy phẩy năm tám
31	Hoàng Long Huyền	7,71	Bảy phẩy bảy một				

**GHI ĐIỂM**

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Triệu Văn Lượng**



**Đoàn Thị Vân Thúy**



**Trịnh Thị Ánh Hoa**